

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi Măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TBX

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Bà	Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch
Ông	Hoàng Xuân Hải	Thành viên
Ông	Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Bà	Lê Thị Lan Hòa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**BAN GIÁM ĐỐC**

Ông	Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Phạm Văn Hệ**  
**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Số: 610/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình, được lập ngày 04/08/2020, từ trang 04 đến trang 24 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Ngọc An****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.594.209.883</b>	<b>34.464.721.988</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>37.222.487</b>	<b>6.107.902.721</b>
1. Tiền	111		37.222.487	6.107.902.721
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>2.200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.344.588.503</b>	<b>7.690.065.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.531.735.993	5.299.850.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	22.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	134.165.110	2.689.527.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(321.312.600)	(321.312.600)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.029.474.184</b>	<b>18.466.753.828</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	18.029.474.184	18.466.753.828
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>182.924.709</b>	<b>1</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	182.924.709	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.809.562.479</b>	<b>10.339.711.173</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.737.601.921</b>	<b>9.165.392.779</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.737.601.921	9.165.392.779
- Nguyên giá	222		64.990.448.829	64.105.076.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.252.846.908)	(54.939.683.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.282.428</b>	<b>1.118.786.852</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.282.428	1.118.786.852
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.678.130</b>	<b>55.531.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	52.678.130	55.531.542
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>32.403.772.362</b>	<b>44.804.433.161</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.163.353.664</b>	<b>22.826.058.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.163.353.664</b>	<b>22.826.058.626</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	5.679.577.739	8.360.177.269
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	754.924.721	7.718.875
3. Phải trả người lao động	314		548.169.218	1.208.246.447
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	74.993.205	135.244.711
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	624.064.115	465.673.500
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	3.542.000.000	11.697.373.158
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		939.624.666	951.624.666
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.240.418.698</b>	<b>21.978.374.535</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>20.240.418.698</b>	<b>21.978.374.535</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		15.102.800.000	15.102.800.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		526.029.797	2.263.985.634
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.263.985.634	2.973.916.834
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(1.737.955.837)	(709.931.200)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>32.403.772.362</b>	<b>44.804.433.161</b>

Thái Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hề

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	9.157.710.639	38.809.446.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		9.157.710.639	38.809.446.159
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	8.199.330.421	35.249.828.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		958.380.218	3.559.617.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	10.364.490	1.041.881
7. Chi phí tài chính	22	5.19	159.181.701	990.403.647
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		159.181.701	990.403.647
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	423.303	134.160.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	2.587.478.066	2.234.230.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.778.338.362)	201.864.468
11. Thu nhập khác	31	5.21	49.636.363	1
12. Chi phí khác	32	5.21	9.253.838	756.630
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	40.382.525	(756.629)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(1.737.955.837)	201.107.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	40.221.568
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.737.955.837)	160.886.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.150,75)	106,53

Thái Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hết



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.880.461.972	49.126.982.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.413.340.251)	(41.901.434.948)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.241.610.207)	(3.880.201.337)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(119.605.934)	(990.596.367)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(153.312.165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	426.542.850	454.910.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.002.017.546)	(2.811.342.655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.469.569.116)</b>	<b>(154.993.698)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(99.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.636.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.200.000.000	2.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.340.625.677	145.031.881
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.554.262.040</b>	<b>(54.468.119)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.900.000.000	35.718.216.303
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.055.373.158)	(35.520.554.873)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.155.373.158)</b>	<b>197.661.430</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.070.680.234)</b>	<b>(11.800.387)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.107.902.721</b>	<b>21.793.746</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>37.222.487</b>	<b>9.993.359</b>

Thái Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hết

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09a - DN

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Xi Măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TBX

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình là 15.102.800.000 đồng, được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ là 72 người.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong kỳ:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất clinker trắng và xi măng trắng.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC; thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Phần mềm quản lý: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới mua sắm và đưa phần mềm vào sử dụng.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020  
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc và thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ).

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	32.207.853	9.630.441
Tiền gửi ngân hàng	5.014.634	6.098.272.280
<b>Tổng</b>	<b>37.222.487</b>	<b>6.107.902.721</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>

*Đơn vị tính: VND***5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.531.735.993	5.299.850.872
Công ty CP thương mại xi măng Thái Bình	889.905.500	1.339.520.597
Công ty Cổ phần FUJISAN Việt Nam	3.808.625.911	1.229.188.184
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	833.204.582	2.731.142.091
<b>Tổng</b>	<b>5.531.735.993</b>	<b>5.299.850.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	134.165.110	-	2.689.527.166	-
Tạm ứng	134.165.110	-	99.031.210	-
Phải thu khác	-	-	2.590.495.956	-
<b>Tổng</b>	<b>134.165.110</b>	<b>-</b>	<b>2.689.527.166</b>	<b>-</b>

**5.5 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng	-	-	-	79.226.750
Trần Thị Hòa	-	-	-	50.584.300
Các đối tượng khác	-	-	-	191.501.550

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.700.677.682	-	3.871.766.415	-
Công cụ, dụng cụ	3.552.160.839	-	3.008.800.198	-
Thành phẩm	10.776.635.663	-	11.586.187.215	-
<b>Tổng</b>	<b>18.029.474.184</b>	<b>-</b>	<b>18.466.753.828</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	182.924.709	-
Tiền thuê đất	182.924.709	-
Dài hạn	52.678.130	55.531.542
Công cụ, dụng cụ	52.678.130	55.531.542
<b>Tổng</b>	<b>235.602.839</b>	<b>55.531.542</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	13.950.775.689	49.242.619.256	874.281.817	37.400.000	64.105.076.762
Tăng trong kỳ	-	1.024.138.598	-	-	1.024.138.598
Xây dựng hoàn thành	-	1.024.138.598	-	-	1.024.138.598
Giảm trong kỳ	-	138.766.531	-	-	138.766.531
Thanh lý, nhượng bán	-	138.766.531	-	-	138.766.531
Số dư tại 30/06/2020	13.950.775.689	50.127.991.323	874.281.817	37.400.000	64.990.448.829
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	12.542.572.856	41.499.823.236	859.887.891	37.400.000	54.939.683.983
Tăng trong kỳ	182.666.698	1.254.868.832	14.393.926	-	1.451.929.456
Khấu hao trong kỳ	182.666.698	1.254.868.832	14.393.926	-	1.451.929.456
Giảm trong kỳ	-	138.766.531	-	-	138.766.531
Thanh lý, nhượng bán	-	138.766.531	-	-	138.766.531
Số dư tại 30/06/2020	12.725.239.554	42.615.925.537	874.281.817	37.400.000	56.252.846.908
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	1.408.202.833	7.742.796.020	14.393.926	-	9.165.392.779
Tại 30/06/2020	1.225.536.135	7.512.065.786	-	-	8.737.601.921

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 01/01/2020 và 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 36.298.175.072 đồng và 36.927.736.766 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm tin học</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	33.500.000	33.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2020	33.500.000	33.500.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	33.500.000	33.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2020	33.500.000	33.500.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2020	-	-
Tại 30/06/2020	-	-

**5.10 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.679.577.739</b>	<b>5.679.577.739</b>	<b>8.360.177.269</b>	<b>8.360.177.269</b>
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	939.384.168	939.384.168	939.384.168	939.384.168
Công ty CP thương mại xi măng Thái Bình	643.780.500	643.780.500	643.780.500	643.780.500
Công ty Cổ phần FUJISAN Việt Nam	2.827.561.867	2.827.561.867	4.250.311.867	4.250.311.867
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.268.851.204	1.268.851.204	2.526.700.734	2.526.700.734
<b>Tổng</b>	<b>5.679.577.739</b>	<b>5.679.577.739</b>	<b>8.360.177.269</b>	<b>8.360.177.269</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
<b>Phải nộp</b>	<b>7.718.875</b>	<b>809.562.622</b>	<b>62.356.776</b>	<b>754.924.721</b>
Thuế giá trị gia tăng	7.718.875	524.768.482	49.911.775	482.575.582
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.701.325	8.152.910	1.548.415
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.800.724	-	270.800.724
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.292.091	4.292.091	-

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>74.993.205</b>	<b>135.244.711</b>
Lãi tiền vay	39.575.767	-
Chi phí thuê xe	-	47.727.273
Các khoản khác	35.417.438	87.517.438
<b>Tổng</b>	<b>74.993.205</b>	<b>135.244.711</b>

**5.13 Phải trả khác**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>624.064.115</b>	<b>465.673.500</b>
Kinh phí công đoàn	129.577.747	137.564.547
Bảo hiểm xã hội	150.177.150	-
Bảo hiểm y tế	4.421.665	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.778.600	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	328.108.953	328.108.953
<b>Tổng</b>	<b>624.064.115</b>	<b>465.673.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.542.000.000</b>	<b>3.542.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>12.055.373.158</b>	<b>11.697.373.158</b>	<b>11.697.373.158</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	-	11.697.373.158	11.697.373.158	11.697.373.158
Nguyễn Thị Minh Thanh	3.542.000.000	3.542.000.000	3.900.000.000	358.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.542.000.000</b>	<b>3.542.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>12.055.373.158</b>	<b>11.697.373.158</b>	<b>11.697.373.158</b>

Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV/2020 ngày 16/01/2020; Người cho vay: Nguyễn Thị Minh Thanh; Lãi suất: 4,3%/năm; Số tiền vay: theo từng lần phát sinh; Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh của Công ty; Lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay; không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562
Lỗ trong năm trước Giảm khác	-	-	-	(709.931.200) (713.303.827)	(709.931.200) (713.303.827)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	2.263.985.634	21.978.374.535
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	2.263.985.634	21.978.374.535
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.737.955.837)	(1.737.955.837)
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	526.029.797	20.240.418.698

*Đơn vị tính: VND*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	15.102.800.000	15.102.800.000
<b>Tổng</b>	<b>15.102.800.000</b>	<b>15.102.800.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	15.102.800.000	15.102.800.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.157.710.639	38.809.446.159
<b>Tổng</b>	<b>9.157.710.639</b>	<b>38.809.446.159</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.199.330.421	35.249.828.878
<b>Tổng</b>	<b>8.199.330.421</b>	<b>35.249.828.878</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.364.490	1.041.881
<b>Tổng</b>	<b>10.364.490</b>	<b>1.041.881</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	159.181.701	990.403.647
<b>Tổng</b>	<b>159.181.701</b>	<b>990.403.647</b>

**5.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>423.303</b>	<b>134.160.758</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	16.512.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	73.732.731
Chi phí bằng tiền khác	423.303	43.915.151
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>2.587.478.066</b>	<b>2.234.230.289</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.764.638.943	1.589.190.206
Chi phí vật liệu quản lý	87.285.910	79.684.289
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.898.318	41.202.603
Thuế phí và lệ phí	144.320.715	333.802.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.014.913	441.002.229
Chi phí bằng tiền khác	217.319.267	149.348.478
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	-	(400.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>2.587.901.369</b>	<b>2.368.391.047</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.21 Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	13.636.363	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	36.000.000	-
Thu nhập khác	-	1
<b>Tổng</b>	<b>49.636.363</b>	<b>1</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	9.253.838	756.630
<b>Tổng</b>	<b>9.253.838</b>	<b>756.630</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)</b>	<b>40.382.525</b>	<b>(756.629)</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	40.221.568
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>40.221.568</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.737.955.837)	160.886.271
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.737.955.837)	160.886.271
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>(1.150,75)</b>	<b>106,53</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.285.910	28.108.033.754
Chi phí nhân công	5.654.455.464	4.326.408.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.929.456	1.481.092.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.913.231	4.050.213.589
Chi phí khác bằng tiền	362.063.285	998.498.113
<b>Tổng</b>	<b>7.929.647.346</b>	<b>38.964.246.623</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Hội đồng quản trị	Thù lao	52.296.000	58.564.800
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	Lương	301.251.338	288.233.044
<b>Tổng</b>		<b>353.547.338</b>	<b>346.797.844</b>

**Giao dịch với bên liên quan**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	615.681.819	7.228.420.836
<b>Tổng</b>		<b>615.681.819</b>	<b>7.228.420.836</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	-	1.407.347.114
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	7.994.117.798	23.116.728.317
<b>Tổng</b>		<b>7.994.117.798</b>	<b>24.524.075.431</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với bên liên quan**

		30/06/2020	01/01/2020
	Mối quan hệ	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	1	1.412.601.825
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	3.808.625.911	1.229.188.184
<b>Tổng</b>		<b>3.808.625.912</b>	<b>2.641.790.009</b>

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	2.827.561.867	4.250.311.867
<b>Tổng</b>		<b>2.827.561.867</b>	<b>4.250.311.867</b>

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Thái Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2020

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**





**Nguyễn Thị Phương**

**Nguyễn Thị Lan**

**Phạm Văn Hệ**